

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt  
khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của  
Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*

*Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày  
11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước  
sạch sinh hoạt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại  
Tờ trình số 128/TTr-SNN ngày 23 tháng 6 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng trừ vùng phục vụ của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng. ✓

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cấp nước và sử dụng nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng, trừ vùng phục vụ của các đơn vị cấp nước đã được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định giá bán nước sạch cho mục đích sinh hoạt khu vực nông thôn.

**Điều 2.** Quy định giá bán buôn, bán lẻ nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

| TT         | Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch                                                                                                                             | Ký hiệu | Hệ số tính giá cụ thể đối với từng bậc thang, nhóm khách hàng | Giá bán nước sạch (đồng/m <sup>3</sup> )  |                                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                               |         |                                                               | Khai thác nước thô từ Công trình thủy lợi | Khai thác nước thô từ nguồn nước mặt khác |
| <b>I</b>   | <b>Giá bán lẻ nước sạch bình quân</b>                                                                                                                         |         |                                                               | <b>9.000</b>                              | <b>8.000</b>                              |
| <b>II</b>  | <b>Giá bán lẻ nước sạch sinh hoạt</b>                                                                                                                         |         |                                                               |                                           |                                           |
| 1          | Hộ dân cư khu vực nông thôn                                                                                                                                   |         |                                                               |                                           |                                           |
| -          | Mức dưới 10m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng                                                                                                                      | SH1     | 0,80                                                          | 7.200                                     | 6.400                                     |
| -          | Từ trên 10 m <sup>3</sup> - 20 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng                                                                                                  | SH2     | 1,00                                                          | 9.000                                     | 8.000                                     |
| -          | Từ trên 20 m <sup>3</sup> - 30 m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng                                                                                                  | SH3     | 1,10                                                          | 9.900                                     | 8.800                                     |
| -          | Mức trên 30m <sup>3</sup> /đồng hồ/tháng                                                                                                                      | SH4     | 1,50                                                          | 13.500                                    | 12.000                                    |
| 2          | Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận) | HCSN    | 1,10                                                          | 9.900                                     | 8.800                                     |
| 3          | Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất                                                                                                                            | SX      | 1,30                                                          | 11.700                                    | 10.400                                    |
| 4          | Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ                                                                                                                          | KD      | 2,00                                                          | 18.000                                    | 16.000                                    |
| <b>III</b> | <b>Giá bán buôn nước sạch sinh hoạt</b>                                                                                                                       |         |                                                               | <b>6.000</b>                              | <b>5.000</b>                              |

*Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT, giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, thuế tài nguyên nước (đối với các nhà máy nước khai thác nước thô từ nguồn nước mặt khác)*

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, quận; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; Thủ trưởng các ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

##### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- Đài PTTH HP, Báo HP;
- Công báo TP; Cổng TTĐT TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Thọ**